

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-12-2020

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Sáu
2. Bà Nguyễn Thị Oanh Thy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 508/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Quốc Th, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh L.

(Bà T, ông Th xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2020, nguyên đơn Lê Thị T trình bày tóm tắt như sau: Bà và ông Trần Quốc Th cưới nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/10/2004. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nên đã tự chia tay được hơn 15 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Th.

Về con chung: Bà T xác định bà và ông Th không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định bà và ông Th không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 14/12/2020, bị đơn Trần Quốc Th trình bày tóm tắt như sau:
 Ông đồng ý ly hôn với bà Lê Thị T. Ông và bà T không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung liên quan đến con chung, tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn Trần Quốc Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông Th không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra chứng cứ, hòa giải. Nguyên đơn Lê Thị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn Lê Thị T và bị đơn Trần Quốc Th đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Trần Quốc Th, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Lê Thị T và ông Trần Quốc Th cưới nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/10/2004, nên quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị T và ông Trần Quốc Th là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T thấy rằng: Bà Lê Thị T xác định sau khi cưới nhau, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, bà và ông Th đã không còn sống chung với nhau hơn 15 năm nay, tình cảm vợ chồng đã không còn. Khi bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn, ông Th không thể hiện ý chí muốn hòa giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng mà có ý kiến đồng ý ly hôn với bà T. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T đối với ông Trần Quốc Th.

[2.3] Về con chung: Bà T và ông Th đều xác định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Trường hợp sau này các bên liên quan có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Bị đơn Trần Quốc Th không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86, Điều 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Trần Quốc Th.
2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002564 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức sang thi hành án phí, nên bà T không phải nộp tiếp. Ông Trần Quốc Th không phải chịu án phí.
3. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.
4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THA huyện Bến Lức;
- Đường sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Khánh